

Số : 1334 /BC-STC

An Giang, ngày 29 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 09/2020 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 09/2020:

Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 09/2020 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,26% so tháng trước, tăng 1,23% so tháng 12/2019, so cùng kỳ năm trước tăng 3,87%. Tính chung CPI bình quân 09 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ tăng 4,67%.

CPI tháng 09/2020 tăng chủ yếu do: Giá một số mặt hàng tăng, trong đó giá dao động nhiều là mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến, thủy hải sản, giá dịch vụ ăn uống... giá nhiên liệu (xăng A95) tăng nhẹ, giá gas tăng,... Nguyên nhân là do ảnh hưởng của kỳ thu hoạch, giá nhập vào thị trường tiêu thụ,... giá xăng dầu, giá gas biến động tăng do ảnh hưởng giá thế giới. Giá vàng dao động theo chiều hướng có tăng và giảm tùy loại vàng và giá đô la giao động tăng nhẹ không đáng kể, giá tăng giảm do ảnh hưởng thị trường thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 09/2020 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	101,99	103,87	100,23	100,26	104,67
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,84	110,66	105,65	100,20	109,39
1	Lương thực	105,59	105,71	105,09	101,08	103,43
2	Thực phẩm	111,44	113,81	106,17	100,07	112,91
3	Ăn uống ngoài gia đình	103,58	108,00	105,10	100,08	106,61
II	Đồ uống và thuốc lá	102,64	104,38	103,98	100,61	104,72
III	May mặc, mũ nón, giày dép	99,01	101,05	100,96	100,22	101,07
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,60	99,44	98,04	100,97	102,78
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	98,98	100,77	100,45	100,04	101,17
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	102,96	100,67	100,57	100,03	102,53
	58. Dịch vụ Y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	102,36
VII	Giao thông	86,83	87,06	86,27	99,96	91,08
VIII	Bưu chính viễn thông	103,34	101,17	101,07	100,68	100,17
IX	Giáo dục	102,31	100,74	99,88	100,02	102,28
	69. Dịch vụ giáo dục	103,47	101,05	100,00	100,00	102,35
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	96,97	102,29	99,51	99,30	100,49
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	101,39	101,10	100,30	100,07	101,86
	Chỉ số giá vàng	139,66	128,97	131,48	98,87	124,97
	Chỉ số giá đô la Mỹ	100,14	100,75	100,84	100,00	100,15

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước, riêng mặt hàng gạo sọc thường có biến động so tháng trước, giá 13.500đồng/kg (+125đồng/kg).

- Mặt hàng thịt tươi sống có biến động giảm so tháng trước: thịt nạc thăn giá 148.750đồng/kg (-6.250đồng/kg), giá thịt mỡ sấn, thịt ba chỉ giá giảm 8.750đồng/kg, tim lợn tươi giảm 5.000đồng/kg so tháng trước.

- Mặt hàng thịt gia cầm, các mặt hàng cá và Tôm càng xanh nuôi nước ngọt: ổn định so tháng trước.

- Các mặt hàng rau, bắp cải tháng này bình quân giá dao động có tăng, có giảm so tháng trước: Bắp cải trắng 17.000đồng/kg (-500đồng/kg); Cải xanh giá 13.250đồng/kg (+750đồng/kg); Bí xanh giá 15.250đồng/kg (+1.750đồng/kg); Cà chua 21.500đồng/kg (-1.000đồng/kg).

- Mặt hàng trái cây: Cam xoàn giá 37.500đồng/kg (-2.500đồng/kg).

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán lẻ bình quân đường cát trắng loại 1 ổn định 14.000đồng/kg, đường cát trắng RE Biên Hòa ổn định 20.000đồng/kg.

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo dao động giảm nhẹ so tháng trước: giảm từ 60 – 350đồng/kg.

- Giá cá tra nuôi hàm thịt trắng: Bình quân tháng này tăng nhẹ lại so tháng trước giá cá loại 0,7kg – 0,9kg giá 17.700đồng/kg (+100đồng/kg), loại 1kg giá 17.450đồng/kg (+250đồng/kg).

- Giá mua heo hơi tháng này tiếp tục giảm so tháng trước 77.663đồng/kg (-4.038đồng/kg).

- Giá đường cát trắng loại 1 giá còn 11.210 đồng/kg (-112đồng/kg)

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua... giá ổn định so tháng trước;

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ ổn định so tháng trước, chỉ có 02 mặt hàng tăng là bia 333 lon giá 240.000đồng/thùng (+3.750đồng/thùng) và bia Tiger lon giá 330.000đồng/thùng (+1.500đồng/thùng).

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina: ổn định so tháng trước.

- Xi măng Hà Tiên: ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng Cát: ổn định so tháng trước.

- Giá gas tháng này tăng 2.000đồng/bình 12kg).
- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe: ổn định so tháng trước

- Giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước.

- Giá Xăng, dầu: tăng so tháng trước: xăng E5 Ron92-II là 14.600đồng/lít (+120đồng/lít), xăng Ron 95-III là 15.180đồng/kg (+10đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá 12.388đồng/lít (+22đồng/lít); Dầu Diezen 0,001S-V giá 12.638đồng/lít (+32đồng/lít).

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

Giá mua, bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước riêng vàng SJC giảm so tháng trước, đôla tăng nhẹ so tháng trước.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Kiểm tra hoạt động kinh doanh trên thị trường: theo báo cáo của Cục Quản lý thị trường, trong tháng đã kiểm tra 188 vụ, số vụ vi phạm đã xử lý 34 vụ, số tiền phạt VPHC là 150,4 triệu đồng. Lũy kế 09 tháng đầu năm đã kiểm tra 1.208 vụ, vi phạm 330 vụ, xử lý 301 vụ, phạt VPHC là 1,569 tỷ đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 24 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng, phân bón do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 317 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 110% (tháng 09 năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 287 lượt hồ sơ của DN). Sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

IV. Công tác phối hợp xác định giá trị hàng hóa:

- Trong tháng tham gia các Hội đồng xác định giá trị hàng hóa vi phạm hành chính, thi hành án,... được xử lý tịch thu sung quỹ nhà nước xác lập quyền sở hữu toàn dân của các đơn vị: Hải quan, Biên phòng, Công an, Quản lý thị trường và Cục Thi hành án dân sự tỉnh chuyên giao.

- Định giá theo thư mời của Tòa án nhân dân tỉnh: Trong tháng tham gia định giá 04 trường hợp với tổng giá trị xác định giá là 1,105 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đã tham gia định giá 27 trường hợp với tổng giá trị xác định giá là 11,97 tỷ đồng.

V. Công tác quản lý giá:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 Quy định giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại trạm xử lý nước nước rỉ rác Kênh 10, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Hướng dẫn thực hiện niên yết giá, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí xử lý nước thải (nước rỉ rác) đến các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức cung cấp dịch vụ xử lý nước thải để thực hiện.

- Tập huấn về định giá tài sản trong tố tụng hình sự cho 11 phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang vào ngày 08/9/2020.

- Gửi Công văn đến UBND các huyện, thị xã, thành phố Triển khai kế hoạch xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Về Xác định giá trị tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng đã tiếp nhận 04 hồ sơ từ Cơ quan cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh An Giang. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 09 hồ sơ.

- Đóng góp ý kiến dự thảo bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 09/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Cập nhật giá thị trường trên địa bàn tỉnh trong tháng để báo cáo thường xuyên về Bộ Tài chính (Cục QL.Giá), UBND tỉnh để theo dõi điều hành giá.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 09/2020 ./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Cục QLTT;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Nguyễn Điền Tân